

Số: /GPMT-UBND

Gò Dầu, ngày 22 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/CTY ngày 01 tháng 12 năm 2023 của CÔNG TY TNHH XNK GỖ MEKONG về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy cưa xẻ gỗ” địa chỉ tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 2073/TTr-PTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho CÔNG TY TNHH XNK GỖ MEKONG được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy cưa xẻ gỗ”, địa chỉ tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy cưa xẻ gỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Suối Cao B, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3901241711 đăng ký lần đầu ngày 10/5/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/10/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901241711.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến gỗ cao su, gỗ rừng

trồng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Công suất: Mục tiêu hoạt động của dự án gồm:

- Cưa xẻ gỗ: 8.000m³/năm.

- Cung cấp gỗ công nghiệp (chi tiết gỗ): Tùy theo đơn đặt hàng.

1.6.3. Tổng diện tích dự án: 13.108,3m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của CÔNG TY TNHH XNK GỖ MEKONG:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. CÔNG TY TNHH XNK GỖ MEKONG có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện đăng tải Giấy phép môi trường trên cổng thông tin điện tử huyện./.

Nơi nhận:

- Sở TN và MT tỉnh Tây Ninh;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- CÔNG TY TNHH XNK GỖ MEKONG;
- Lưu: VT, Phòng TN và MT huyện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2587/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn phát sinh nước thải: nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại dự án, lưu lượng 2,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải:

Nguồn nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn và bùn thải chuyên giao cho đơn có chức năng thu gom xử lý.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: khu đất trong khuôn viên dự án.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Trong khuôn viên khu đất của dự án tại ấp Suối Cao B, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

Hệ tọa độ VN 2000 KT 105⁰30' Múi 3⁰	
X (m)	Y (m)
590298	1228148

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2,0 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT cột A, hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT cột A, hệ số K= 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối

2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36	tượng phải quan trắc định kỳ
3	TSS	mg/l	60	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36	
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	12	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải: nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom, dẫn về xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn thể tích 18m³, định kỳ công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý bùn thải đúng quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom triệt để nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án dẫn về xử lý tại bể tự hoại, không xả trực tiếp ra môi trường.

2.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển nước thải sinh hoạt đến nơi xử lý đúng quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2587GPMT-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2023. của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh tại công đoạn cưa xẻ gỗ, mài và chà nhám gỗ.
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải từ lò sấy gỗ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Nguồn số 1: tại ống thoát khí thải sau hệ thống Cyclon xử lý bụi.
- Nguồn số 2: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khói thải.
- Tọa độ vị trí xả khí thải:

Hệ tọa độ VN 2000 KT 105⁰30' Múi 3⁰		
Nguồn thải	X (m)	Y (m)
Nguồn số 1	590342	1228146
Nguồn số 2	590295	1228143

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: tổng lưu lượng tối đa xin cấp phép là 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải: xả thải theo thời gian làm việc trong ngày (8 tiếng/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 1, Kv= 1,2), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi	mg/Nm ³	240	01 năm/lần	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	1200	//	//
3	NO _x	mg/Nm ³	1020	//	//

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn cưa xẻ gỗ, mài và chà nhám gỗ được thu gom thông qua các chụp hút bố trí tại các vị trí có phát sinh bụi, sau đó được quạt hút dẫn qua đường ống đến thiết bị cyclon để xử lý bụi gỗ.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ các lò sấy gỗ sử dụng nhiên liệu đốt là (gỗ vụn) của dự án được quạt hút qua các đường ống dẫn đến Cyclon để xử lý bụi và tiếp tục xử lý qua tháp hấp thụ bằng dung dịch xút trước khi thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải;

- Khí thải từ nguồn số 1: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị Cyclon xử lý bụi

→ Ống thoát khí thải

- Khí thải từ nguồn số 2: Thiết bị Cyclon xử lý bụi → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2587/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động của máy móc khu vực cửa xẻ gỗ
- Nguồn số 2: phát sinh từ hoạt động của máy móc khu vực mài, chà nhám.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ:

Nguồn tiếng ồn, độ rung	Hệ tọa độ VN 2000 KT 105 ⁰ 30' Múi 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
Nguồn số 1	590344	1228162
Nguồn số 2	590293	1228141

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

* Về tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	01 năm/lần	Khu vực thông thường

* Về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2587/GPMT-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	02
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	16 01 13	03
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	05
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	02
TỔNG CỘNG				12

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Gỗ vụn, dăm bào	Rắn	36
TỔNG CỘNG			36

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải sinh hoạt phát sinh tại dự án là 219 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh

hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí khu vực lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn cảnh báo và thùng chứa cho từng loại chất thải.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 4 m², có máy che bằng tole và nền xi măng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Có bố trí kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường (gỗ vụn, dăm bào...)

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà: Diện tích kho chứa là 20 m², có máy tole và nền xi măng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chủ dự án bố trí các thùng rác nhựa kích cỡ từ 20 lít để lưu chứa.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng rác có nắp đậy xung quanh nhà xưởng.

